

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		457.776.609.326	297.729.585.682
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>4.406.597.919</i>	<i>1.900.316.037</i>
1, Tiền	111	3	4.406.597.919	1.900.316.037
<i>II - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>86.285.476.310</i>	<i>39.587.061.980</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.258.489.925	26.713.013.390
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.509.395.889	12.858.042.202
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.483.902.476	982.318.368
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(966.311.980)	(966.311.980)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>307.067.608.620</i>	<i>206.965.607.895</i>
1, Hàng tồn kho	141		307.067.608.620	206.965.607.895
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>60.016.926.477</i>	<i>49.276.599.770</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	10.879.319.934	3.284.802.283
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.137.606.543	45.991.797.487
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.690.332.461.651	1.737.431.008.695
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.463.772.171.096</i>	<i>1.459.225.548.854</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.463.772.171.096	1.459.225.548.854
Nguyên giá	222		1.998.390.116.313	1.945.128.577.908
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-534.617.945.217	-485.903.029.054
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>12.398.792.666</i>	<i>51.651.908.775</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.398.792.666	51.651.908.775
<i>III - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0

IV- Tài sản dài hạn khác	260		214.161.497.889	226.553.551.066
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	214.161.497.889	226.553.551.066
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.148.109.070.977	2.035.160.594.377
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.676.335.543.340	1.566.395.129.126
I - Nợ ngắn hạn	310		594.771.215.596	643.995.185.708
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	93.789.046.063	163.217.448.517
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.274.979.159	14.932.389.363
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	769.776.946	7.697.083.235
4, Phải trả người lao động	314		2.984.608.975	4.105.262.824
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.933.532.351	21.090.690.820
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1.974.817.229	1.278.924.346
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	457.044.454.873	431.673.386.603
II - Nợ dài hạn	330		1.081.564.327.744	922.399.943.418
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	1.081.564.327.744	922.399.943.418
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		471.773.527.637	468.765.465.251
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	471.773.527.637	468.765.465.251
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.347.544.823	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.339.482.437	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.008.062.386	5.078.600.157
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.148.109.070.977	2.035.160.594.377

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	229.751.683.575	329.689.835.954	442.679.142.619	717.941.405.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.481.480	10.818.182	51.481.480	96.363.635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		229.700.202.095	329.679.017.772	442.627.661.139	717.845.041.952
4. Giá vốn hàng bán	11	19	180.652.704.818	289.066.755.616	358.199.693.812	651.755.898.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		49.047.497.277	40.612.262.156	84.427.967.327	66.089.143.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.437.884	367.821.186	6.420.731	368.410.098
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	30.794.557.379	23.699.949.119	54.293.381.349	41.774.982.191
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		30.794.557.379	23.699.949.119	54.293.381.349	41.774.982.191
8. Chi phí bán hàng	25		5.894.497.334	3.077.204.503	7.700.972.295	4.706.235.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.355.521.886	2.315.757.255	18.601.158.683	4.169.470.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.006.358.562	11.887.172.465	3.838.875.731	15.806.865.776
11. Các khoản thu nhập khác	31		6.000.000	0	9.697.000	0
12. Chi phí khác	32		0	725.109.535	70.795.799	725.109.535
13. Lợi nhuận khác	40		6.000.000	-725.109.535	-61.098.799	-725.109.535
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.012.358.562	11.162.062.930	3.777.776.932	15.081.756.241
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	616.630.872	2.390.658.582	769.714.546	3.174.597.244
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.395.727.690	8.771.404.348	3.008.062.386	11.907.158.997
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		63	232	79	314

Người lập biểu



Phạm Tiên Hiều

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2022

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		3.777.776.932	14.840.085.575
2.Điều chỉnh cho các khoản			79.503.052.811	60.399.642.337
- Khấu hao tài sản cố định	02		48.714.916.163	36.890.783.316
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.420.731)	(368.410.098)
- Chi phí lãi vay	06		30.794.557.379	23.877.269.119
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		83.280.829.743	75.239.727.912
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(57.438.741.037)	(150.359.503.520)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(100.102.000.725)	(29.472.401.319)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(109.940.414.214)	(501.549.763.466)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.594.517.651)	(7.277.847.087)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.794.557.379)	(23.877.269.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.701.307.856)	147.612.327.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(235.290.709.119)	(489.684.729.221)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		53.261.538.405	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.261.538.405	0
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		608.917.322.551	624.155.118.440
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(424.381.869.955)	(134.373.403.501)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		184.535.452.596	489.781.714.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.506.281.882	96.985.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.900.316.037	2.847.049.844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	4.406.597.919	2.944.035.562

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiên Hiền

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc



Giám đốc công ty
Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quĩ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	190.795.168	97.976.840
Tiền gửi ngân hàng	4.215.802.751	1.802.339.197
	4.406.597.919	1.900.316.037

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	184.263.736	182.318.368
- Phải thu khác	499.638.740	-
	1.483.902.476	982.318.368

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	258.755.874.078	205.530.703.628
Công cụ, dụng cụ	510.747.231	204.638.775
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	47.800.987.311	1.230.265.492
	307.067.608.620	206.965.607.895

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	10.879.319.934	3.101.468.952
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	183.333.331
	10.879.319.934	3.284.802.283
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	214.161.497.889	226.283.846.823
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	269.704.243
	214.161.497.889	226.553.551.066

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Cát Hải	3.363.301.938	37.062.885.782
Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt	6.826.618.516	28.374.314.355
Các đối tượng khác	83.599.125.609	97.780.248.380
Phải trả dài hạn		
	93.789.046.063	163.217.448.517

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.697.010.635	840.000.323	7.767.296.412	769.714.546
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	72.600	391.200	401.400	62.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.111.945.010	1.111.945.010	0
Thuế, lệ phí khác				0
	7.697.083.235	1.952.336.533	8.879.642.822	769.776.946

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	623.509.162.178	1.302.355.770.933	18.012.384.200	761.970.597	489.290.000	1.945.128.577.908
Số tăng trong kỳ	28.075.107.773	23.649.301.002	1.537.129.630	-	-	53.261.538.405
- <i>Mua sắm mới</i>	28.075.107.773	23.649.301.002	1.537.129.630	-	-	53.261.538.405
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	651.584.269.951	1.326.005.071.935	19.549.513.830	761.970.597	489.290.000	1.998.390.116.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.877.220.441	333.148.940.121	7.894.918.977	713.511.287	268.438.228	485.903.029.054
Số tăng trong kỳ	13.046.228.867	34.163.120.872	1.465.321.430	12.002.496	28.242.498	48.714.916.163
- <i>Trích khấu hao</i>	13.046.228.867	34.163.120.872	1.465.321.430	12.002.496	28.242.498	48.714.916.163
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	156.923.449.308	367.312.060.993	9.360.240.407	725.513.783	296.680.726	534.617.945.217
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	479.631.941.737	969.206.830.812	10.117.465.223	48.459.310	220.851.772	1.459.225.548.854
Tại ngày cuối kỳ	494.660.820.643	958.693.010.942	10.189.273.423	36.456.814	192.609.274	1.463.772.171.096

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2022	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2022
Vay ngắn hạn	457.044.454.873	320.187.322.551	294.816.254.281	431.673.386.603
- Vay ngân hàng	304.914.873.670	320.187.322.551	287.500.654.281	272.228.205.400
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	194.961.239.614	194.961.239.614	166.429.500.984	166.429.500.984
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	22.739.357.158	36.356.004.818	76.418.797.876	62.802.150.216
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	58.414.276.898	60.070.078.119	34.852.355.421	33.196.554.200
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	28.800.000.000	28.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	0		9.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	152.120.181.203	0	7.315.600.000	159.435.781.203
Ngân hàng Sài Gòn thương tích CN thủ đô	2.244.646.000			2.244.646.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM PGD kinh đô	3.315.600.000		3.315.600.000	6.631.200.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	423.500.000			423.500.000
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	106.832.645.928			106.832.645.928
Ngân hàng công thương việt nam cn tiên sơn	5.000.000.000		4.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP tiên Phong-CN Hoàn Kiếm	4.869.389.275			4.869.389.275
Ngân hàng SHB Hà Nam	29.434.400.000			29.434.400.000
Vay dài hạn	1.081.564.327.744	288.730.000.000	129.565.615.674	922.399.943.418
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	370.562.517		211.749.996	582.312.513
Ngân hàng Sài Gòn thương tích CN thủ đô	10.637.382.000		1.015.243.000	11.652.625.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	142.222.432.236		2.400.000.000	144.622.432.236
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	206.902.470.792	12.800.000.000	75.165.000.000	269.267.470.792
Công ty CP xi măng Hoàng Long	274.900.000.000	274.900.000.000		
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	446.531.480.199	1.030.000.000	50.773.622.678	496.275.102.877
Tổng	1.538.608.782.617	608.917.322.551	424.381.869.955	1.354.073.330.021

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	23.339.482.437	468.765.465.251
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.008.062.386	3.008.062.386
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	26.347.544.823	471.773.527.637

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2021 VND	2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	442.627.661.139	717.845.041.952
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	442.627.661.139	717.845.041.952
	442.627.661.139	717.845.041.952

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	357.578.799.468	279.541.127.677
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	620.894.344	372.214.770.588
	358.199.693.812	651.755.898.265

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.420.731	368.410.098
	6.420.731	368.410.098

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.293.381.349	41.774.982.191
	54.293.381.349	41.774.982.191

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.511.461	186.041.231
Chi phí nhân công	7.408.460.834	4.520.194.024
Chi phí khác bằng tiền	7.700.972.295	4.706.235.255
Cộng	7.700.972.295	4.706.235.255

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.652.326	333.809.803
Chi phí nhân công	3.168.574.497	1.716.253.721

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.471.026.901	786.958.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.253.745	193.718.600
Chi phí khác bằng tiền	13.658.651.214	1.138.729.533
Cộng	18.601.158.683	4.169.470.563

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.130.306.258	269.034.300.456
Chi phí nhân công	22.918.527.845	11.354.460.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.230.085.765	40.763.748.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.234.062.756	55.966.888.119
Chi phí khác bằng tiền	3.095.213.650	9.357.863.725
Cộng	681.608.196.274	386.477.261.979

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.777.776.932	15.081.756.241
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	70.795.799	791.229.979
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	3.848.572.731	15.872.986.220
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	3.848.572.731	15.872.986.220
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	769.714.546	3.174.597.244
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	769.714.546	3.174.597.244

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc



Số: 29 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý II/2022
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý II/2022 lãi và LNST quý II/2022 chênh lệch trên 10% so với LNST quý II/2021 như sau:

Quý II/2022, tình hình sản xuất sản phẩm của công ty đã ổn định, tuy nhiên do ảnh hưởng của những biến động kinh tế trên thế giới dẫn đến tăng giá nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt giá than cám tiếp tục tăng đột biến khiến cho giá thành sản phẩm tăng cao. Về tiêu thụ sản phẩm các nhà máy cạnh tranh bằng giá bán nhằm mục đích đẩy hàng tránh tồn kho dẫn đến giá bán sản phẩm không tăng mà công ty còn phải thường xuyên sử dụng các chính sách ưu đãi cho khách hàng nhằm mục đích tiêu thụ tối đa sản phẩm. Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý II/2022 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quý II/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật